BAOVIET Life
BẢO VIỆT NHÂN THỌ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
2023

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 70

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, trước đây là Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam, là công ty con 100% vốn của Tập đoàn Bảo Việt. Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là "Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam") là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được tái thành lập Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Một số thông tin chủ yếu về Tổng Công ty trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 46/GPĐC11/KDBH lần thứ 12 ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty:	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ
Tên giao dịch:	Bảo Việt Nhân thọ
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Trụ sở chính:	Tầng 37, Keangnam Ha Noi Landmark Tower, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Mạng lưới hoạt động:	76 Công ty thành viên tại khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 2.215 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.218 người).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Tổng Công ty là 1.500 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.000 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2022: 6.000 tỷ VND).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Diệu Hằng	Phụ trách	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 03 năm 2024
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phụ trách	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2024 Thôi giữ chức vụ ngày 14 tháng 03 năm 2024 Tái bổ nhiệm thành viên Hội đồng thành viên ngày 05 tháng 07 năm 2023
Bà Thân Hiền Anh	Chủ tịch	Thôi giữ chức vụ ngày 05 tháng 01 năm 2024
Ông Phạm Mạnh Tường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2021
Ông Inami Ryota	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 10 năm 2023

KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Xuân Thanh	Kiểm soát viên chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2021
Ông Hoàng Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2021
Ông Nguyễn Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ngọc Sơn - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY BẢO VIỆT NHÂN THỌ

Ông Phạm Ngọc Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61370341/E-67515787

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên**
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**		**48.983.685.544.891**	**42.042.672.590.735**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***788.374.086.077***	***454.468.052.462***
111	1. Tiền		788.374.086.077	454.468.052.462
120	***II. Các khoản đầu tư ngắn hạn***	***14.1***	***40.704.111.982.976***	***36.140.401.807.201***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		40.856.911.982.976	36.293.201.807.201
129	2. Dự phòng giảm giá trị đầu tư ngắn hạn		(152.800.000.000)	(152.800.000.000)
130	***III. Các khoản phải thu***	***6***	***7.415.801.387.506***	***5.366.434.213.616***
131	1. Phải thu khách hàng		7.253.253.739.420	5.231.562.753.111
131.1	*1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*		*161.244.060.696*	*173.531.683.259*
131.2	*1.2. Phải thu từ hoạt động đầu tư*		*7.092.009.678.724*	*5.058.031.069.852*
135	2. Các khoản phải thu khác		163.392.918.738	135.671.789.747
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(845.270.652)	(800.329.242)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***46.736.351.719***	***54.727.093.366***
141	1. Hàng tồn kho		46.736.351.719	54.727.093.366
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***28.661.736.613***	***26.641.424.090***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	27.854.576.281	25.465.977.819
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.188.744	4.335.080
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		802.971.588	1.171.111.191
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)**		**144.186.418.721.563**	**134.189.648.937.964**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***47.822.418.812***	***57.814.492.998***
218	1. Phải thu dài hạn khác		47.822.418.812	57.814.492.998
218.1	*1.1. Ký quỹ bảo hiểm*	*9*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
218.2	*1.2. Phải thu dài hạn khác*		*17.822.418.812*	*27.814.492.998*
220	***II. Tài sản cố định***		***526.861.554.282***	***508.989.091.770***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	253.499.748.596	209.330.515.093
222	*Nguyên giá*		*787.280.517.585*	*715.406.146.554*
223	*Giá trị khấu hao luỹ kế*		*(533.780.768.989)*	*(506.075.631.461)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	245.129.606.658	250.174.762.865
228	*Nguyên giá*		*436.294.129.932*	*436.358.529.932*
229	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(191.164.523.274)*	*(186.183.767.067)*
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	28.232.199.028	49.483.813.812
240	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	***45.388.992.000***	***45.388.992.000***
241	1. Nguyên giá		45.388.992.000	45.388.992.000
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***14.2***	***143.497.469.199.443***	***133.492.484.647.347***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		173.239.154.678	172.680.089.299
258	2. Đầu tư dài hạn khác		144.163.478.646.815	134.046.647.920.658
259	3. Dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn		(839.248.602.050)	(726.843.362.610)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***68.876.557.026***	***84.971.713.849***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	65.604.504.631	81.239.355.638
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	3.272.052.395	3.732.358.211
270	**TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**193.170.104.266.454**	**176.232.321.528.699**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**		**184.311.643.703.724**	**167.946.981.553.766**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***24.216.190.562.380***	***27.876.670.805.315***
312	1. Phải trả người bán	15	888.663.514.176	892.734.060.388
312.1	*1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*		*888.663.514.176*	*892.734.060.388*
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	90.135.198.276	80.163.821.132
315	3. Phải trả người lao động		821.371.304.001	737.016.062.812
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	289.500.558.209	326.377.109.444
319.1	*4.1. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*		*27.714.580.396*	*45.750.239.517*
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		186.599.312.628	147.200.317.176
327	6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		21.939.920.675.090	25.693.179.434.363
330	***II. Nợ dài hạn***		***160.095.453.141.344***	***140.070.310.748.451***
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	271.504.437.409	274.343.306.773
344	2. Dự phòng nghiệp vụ	19	159.823.948.703.935	139.795.967.441.678
344.1	*2.1. Dự phòng toán học*		*142.699.299.755.806*	*129.250.711.878.958*
344.2	*2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng*		*230.063.954.293*	*230.640.166.823*
344.3	*2.3. Dự phòng bồi thường*		*97.320.491.288*	*89.592.053.817*
344.4	*2.4. Dự phòng chia lãi*		*2.993.884.034.680*	*2.569.603.536.235*
344.5	*2.5. Dự phòng đảm bảo cân đối*		*143.550.405.350*	*129.659.979.186*
344.7	*2.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu*		*13.659.830.062.518*	*7.525.759.826.659*
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**		**8.858.460.562.730**	**8.285.339.974.933**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***8.858.460.562.730***	***8.285.339.974.933***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		292.545.558.342	-
419	3. Quỹ dữ trự bắt buộc		526.257.234.815	470.062.208.520
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.039.657.769.573	1.815.277.766.413
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**193.170.104.266.454**	**176.232.321.528.699**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
1. Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	748.084.761.283	1.010.887.361.380
2. Phải thu lãi tiền gửi	493.596.348.888	485.399.500.800
3. Nợ khó đòi đã xử lý	1.093.347.638	1.093.347.638

Bà Vũ Thị Khánh	Ông Nghiêm Văn Hướng	Ông Lê Xuân Nam	Ông Phạm Ngọc Sơn
Người lập	Trưởng phòng Tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**32.482.010.860.272**	**33.174.155.636.862**
12	**2. Doanh thu hoạt động tài chính**	**12.191.670.379.295**	**8.438.212.814.188**
13	**3. Thu nhập khác**	**29.210.506.637**	**31.548.096.085**
20	**4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**(36.203.132.713.487)**	**(34.277.426.756.439)**
22	**5. Chi phí hoạt động tài chính**	**(2.589.179.046.024)**	**(1.383.361.456.534)**
23	**6. Chi phí bán hàng**	**(1.094.026.078.899)**	**(2.282.107.025.339)**
24	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**(3.441.351.892.326)**	**(2.496.830.525.043)**
25	**8. Chi phí khác**	**(49.825.240)**	**(86.479.802)**
50	**9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**1.375.152.190.228**	**1.204.104.303.978**
51	**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**(250.791.358.516)**	**(229.004.748.404)**
52	**11. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**(460.305.816)**	**52.305.565**
60	**12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**1.123.900.525.896**	**975.151.861.139**

Bà Vũ Thị Khánh	Ông Nghiêm Văn Hướng	Ông Lê Xuân Nam	Ông Phạm Ngọc Sơn
Người lập	Trưởng phòng Tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)**	**21**	**32.493.692.876.128**	**33.182.289.702.725**
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		32.493.116.663.598	33.201.783.786.895
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	19	576.212.530	(19.494.084.170)
02	**2. Phí nhượng tái bảo hiểm**	**22**	**(11.973.200.439)**	**(13.244.230.124)**
03	**3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)**		**32.481.719.675.689**	**33.169.045.472.601**
04	**4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**291.184.583**	**5.110.164.261**
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		291.184.583	5.110.164.261
10	**5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**		**32.482.010.860.272**	**33.174.155.636.862**
11	**6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm**	**23**	**(14.703.929.555.857)**	**(10.982.513.118.121)**
12	**7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**		**6.805.754.694**	**14.219.418.253**
13	**8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc**	**19**	**(20.028.557.474.787)**	**(21.452.540.448.389)**
15	**9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)**		**(34.725.681.275.950)**	**(32.420.834.148.257)**
16	**10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)**	**24**	**(1.477.451.437.537)**	**(1.856.592.608.182)**
	Trong đó:			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(1.443.054.933.473)	(1.806.692.895.189)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(34.396.504.064)	(49.899.712.993)
17	**11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)**		**(36.203.132.713.487)**	**(34.277.426.756.439)**
18	**12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)**		**(3.721.121.853.215)**	**(1.103.271.119.577)**
22	**13. Doanh thu hoạt động tài chính**	**27**	**12.191.670.379.295**	**8.438.212.814.188**
23	**14. Chi phí hoạt động tài chính**	**28**	**(2.589.179.046.024)**	**(1.383.361.456.534)**
24	**15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)**		**9.602.491.333.271**	**7.054.851.357.654**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
25	**16. Chi phí bán hàng**	**25**	**(1.094.026.078.899)**	**(2.282.107.025.339)**
26	**17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(3.441.351.892.326)**	**(2.496.830.525.043)**
30	**18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)**		**1.345.991.508.831**	**1.172.642.687.695**
31	**19. Thu nhập khác**		**29.210.506.637**	**31.548.096.085**
32	**20. Chi phí khác**		**(49.825.240)**	**(86.479.802)**
40	**21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)**	**29**	**29.160.681.397**	**31.461.616.283**
50	**22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**1.375.152.190.228**	**1.204.104.303.978**
51	**23. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**30.1**	**(250.791.358.516)**	**(229.004.748.404)**
52	**24. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**30.3**	**(460.305.816)**	**52.305.565**
60	**25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)**		**1.123.900.525.896**	**975.151.861.139**

Bà Vũ Thị Khánh	Ông Nghiêm Văn Hướng	Ông Lê Xuân Nam	Ông Phạm Ngọc Sơn
Người lập	Trưởng phòng Tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		32.471.939.530.116	33.168.053.840.571
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(19.773.767.652.718)	(16.901.690.627.378)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.078.258.394.184)	(961.757.321.317)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(236.453.567.683)	(244.699.554.077)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.619.252.034	75.395.498.946
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(502.508.409.709)	(494.281.260.477)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.942.570.757.856**	**14.641.020.576.268**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(123.662.438.369)	(71.952.877.369)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		251.300.910	835.471.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(47.855.456.658.532)	(43.867.972.059.138)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		35.134.073.721.025	27.742.156.140.466
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(559.065.379)	(150.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.736.688.416.104	1.772.006.963.365
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(10.108.664.724.241)**	**(14.425.076.361.131)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(500.000.000.000)	(200.000.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(500.000.000.000)**	**(200.000.000.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**333.906.033.615**	**15.944.215.137**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**454.468.052.462**	**438.523.837.325**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**788.374.086.077**	**454.468.052.462**

Bà Vũ Thị Khánh	Ông Nghiêm Văn Hướng	Ông Lê Xuân Nam	Ông Phạm Ngọc Sơn
Người lập	Trưởng phòng Tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

28 tháng 3 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ, trước đây là Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam, là công ty con 100% vốn của Tập đoàn Bảo Việt. Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là "Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam") là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được tái thành lập Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Một số thông tin chủ yếu về Tổng Công ty trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 46/GPĐC11/KDBH lần thứ 12 ngày 13 tháng 04 năm 2021 của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty:	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ
Tên giao dịch:	Bảo Việt Nhân thọ
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Trụ sở chính:	Tầng 37, Keangnam Ha Noi Landmark Tower, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
Mạng lưới hoạt động:	76 Công ty thành viên tại khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 2.215 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.218 người).

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Tổng Công ty là 1.500 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.000 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2022: 6.000 tỷ VND).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên nguyên tắc kế toán giá gốc có điều chỉnh nhằm phản ánh ảnh hưởng của việc định giá lại giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm chuyển đổi Tập đoàn Bảo Việt là công ty mẹ của Tổng Công ty thành doanh nghiệp cổ phần trong năm 2005. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán đánh giá lại quyền sử dụng đất của Tổng Công ty theo kết quả định giá lại quyền sử dụng đất do các chuyên gia thẩm định giá độc lập thực hiện. Việc ghi nhận này được thực hiện theo hướng dẫn kế toán của công ty mẹ và dựa trên quyết định của Bộ Tài chính phê duyệt cổ phần hóa và chuyển đổi công ty mẹ thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007. Việc hạch toán giá trị định giá lại quyền sử dụng đất này đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 8593/BT-TCDN ngày 22 tháng 07 năm 2008.

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với hướng dẫn Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam - VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.7.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Quy định mới có hiệu lực

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và các quy định mới có hiệu lực trong năm 2023 như sau:

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã thông qua Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022"). Ngày 01 tháng 7 năm 2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 46/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 ("Nghị định 46"). Ngày 02 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 67/2023/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 và Nghị định 46 ("Thông tư 67").

Luật Kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019 ("Luật kinh doanh bảo hiểm 2000").

Nghị định 46 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2023, thay thế cho Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ("Nghị định 73") quy định chi tiết một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm 2000.

Thông tư 67 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 11 năm 2023, thay thế một số điều của Thông tư 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP.

Tổng Công ty tuân thủ các quy định tại Luật kinh doanh bảo hiểm 2022, Nghị định 46 và Thông tư 67. Theo đó, tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đang áp dụng các chính sách như trình bày tại các Thuyết minh kèm theo.

4.2 Trình bày và thuyết minh về các công cụ tài chính

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Tổng Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng/giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán đánh giá lại quyền sử dụng đất của Tổng Công ty theo kết quả định giá lại quyền sử dụng đất do các chuyên gia thẩm định giá độc lập thực hiện với các lô đất mà Tổng Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của công ty mẹ. Việc ghi nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo hướng dẫn kế toán của công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt và dựa trên quyết định của Bộ Tài chính phê duyệt cổ phần hóa và chuyển đổi công ty mẹ thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007. Việc hạch toán giá trị định giá lại quyền sử dụng đất này đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 8593/BT-TCDN ngày 22 tháng 07 năm 2008.

4.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn được giao
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai đến ba năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê văn phòng trả trước;
- Công cụ, dụng cụ và các vật dụng có giá trị lớn dùng trong hoạt động kinh doanh trên một (01) năm; và
- Các chi phí trả trước khác như chi phí cải tạo trụ sở, chi phí thuê ngoài khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

4.11 Đầu tư tài chính

4.11.1 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị);
- Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm; và
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại không áp dụng với sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư, sản phẩm hưu trí từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc vào khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Tổng Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

4.11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4.11.3 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

4.11.4 Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc;
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.11.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.11.6 Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm} - \left(\text{Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm} \times \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường}\right)$$

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết trên thị trường), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp các chứng khoán trên không có giao dịch thực tế phát sinh trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm hoặc trường hợp chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc ngừng giao dịch thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định tương tự với các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

4.11.6 Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác ngoài các trường hợp kể trên: khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm, căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm Tổng Công ty, mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left(\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}\right)$$

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin") và Công ty Cổ phần Việt Ren phát hành, căn cứ tình hình tài chính của doanh nghiệp và vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tổng Công ty đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này trong các kỳ sau đó.

Đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII"), căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc đã quá hạn, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tổng Công ty đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó ra theo dõi ngoại bảng.

4.12 Các hợp đồng mua và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Lợi ích nhân viên

4.15.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội. Trước ngày 01 tháng 06 năm 2017, khoản đóng góp này ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên. Kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2017, Quyết định 595/QĐ-BHXH được ban hành ngày 14 tháng 04 năm 2017 có hiệu lực, mức đóng này giảm từ 18% xuống 17,5%. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

4.15.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.15.3 Trợ cấp thôi việc, mất việc làm

Trợ cấp thôi việc: Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Tổng Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm: Tổng Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tổng Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm truyền thống và sản phẩm bảo hiểm sức khỏe được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Trong đó:

- Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng chia lãi.
- Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường.

Với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống:

- Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Tổng Công ty được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm toàn phần, phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer. Phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Tổng Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định.
- Dự phòng phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
    - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
    - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- Dự phòng chia lãi bao gồm dự phòng cho phần lãi tích luỹ chưa trả, bảo tức tích lũy và dự phòng cho phần lãi chưa công bố đối với các hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi.

Với các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe:

- Dự phòng toán học trích lập theo phương pháp của Tổng Công ty là dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8; hoặc giá trị lớn hơn giữa dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8.
- Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
    - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (RBNA): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
    - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): bằng 3% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc 3% của phí bảo hiểm một lần chia cho thời hạn bảo hiểm của hợp đồng với hợp đồng đóng một lần, hoặc bằng số lớn hơn giữa 3% phí bảo hiểm đã sử dụng từ đầu năm hợp đồng và 3% của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính, tùy theo sản phẩm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm được giữ lại trong quỹ liên kết chung.
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết.
- Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết: là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Tổng Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài Chính phê chuẩn, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập. Thêm vào đó, phần dự phòng cho Quyền lợi duy trì hợp đồng cũng được trích lập và quản lý đối với giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm dự kiến phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến thời điểm trích lập dự phòng chưa được giải quyết.
- Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết: là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Tổng Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định hiện hành Tổng Công ty còn phải trích lập Dự phòng đảm bảo cân đối bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 *Dự phòng nghiệp vụ* (tiếp theo)

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở dự phòng đã là bảng tỷ lệ tử vong đã được Bộ Tài chính phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng để tham chiếu và so sánh. Riêng với các sản phẩm niên kim nhân thọ, bảng tỷ lệ riêng biệt được sử dụng nhằm đảm bảo trích lập dự phòng thận trọng và đầy đủ.

(ii) Tỷ lệ bệnh tật, thương tật, nằm viện

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật, nằm viện được sử dụng trong tính toán dự phòng được tính toán dựa trên là tỷ lệ đã được Bộ Tài chính phê chuẩn cơ sở dự phòng được phê duyệt.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

(iii) Lãi suất kỹ thuật

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng các lãi suất kỹ thuật khác nhau cho các nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống khác nhau thuộc quỹ chủ hợp đồng truyền thống chia lãi và quỹ chủ hợp đồng truyền thống không chia lãi. Đồng thời, để đảm bảo tuân thủ quy định của luật về dự phòng tối thiểu và phê chuẩn của Bộ Tài chính, kết quả tính toán dự phòng theo phương pháp và cơ sở dự phòng công bố sẽ được so sánh với dự phòng tối thiểu theo luật định (được tính theo phương pháp và cơ sở dự phòng tối thiểu theo luật định) nhằm đảm bảo dự phòng công bố không thấp hơn dự phòng tối thiểu theo luật định. Cụ thể, nếu kết quả tính toán theo phương pháp và cơ sở dự phòng công bố thấp hơn dự phòng tối thiểu theo luật định thì dự phòng tối thiểu theo luật định sẽ được sử dụng để xác định dự phòng công bố.

4.17 *Quỹ dự trữ bắt buộc*

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là mười phần trăm (10%) vốn điều lệ dựa theo quy định hiện hành.

4.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, sau khi trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác tại Tổng Công ty sẽ được chuyển về công ty mẹ theo quy chế tài chính của Tổng Công ty, Tập đoàn Bảo Việt và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Tổng Công ty ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Tổng Công ty tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào doanh thu phần tiền lãi phát sinh từ các khoản đầu tư cho các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua. Khoản lãi dồn tích trước khi mua của trái phiếu được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó khi thu được tiền.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

4.21 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Tổng Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

4.22 Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong năm. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

4.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ.

4.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

4.25 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền mặt	17.565.235.465	14.232.685.818
Tiền gửi ngân hàng	383.028.475.625	102.666.582.051
Tiền đang chuyển	387.780.374.987	337.568.784.593
	788.374.086.077	**454.468.052.462**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu của khách hàng		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	161.244.060.696	173.531.683.259
Phải thu phí bảo hiểm	*161.244.060.696*	*166.303.709.908*
Phải thu tái bảo hiểm	*-*	*7.227.973.351*
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.092.009.678.724	5.058.031.069.852
Lãi phải thu từ tạm ứng giá trị hoàn lại	*497.955.798.141*	*418.002.293.718*
Lãi phải thu từ đầu tư vào trái phiếu	*2.263.931.156.687*	*1.697.224.410.535*
Lãi phải thu từ đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	*4.279.597.145.950*	*2.920.691.467.753*
Cổ tức phải thu	*49.414.151.500*	*21.001.471.400*
Phải thu khác	*1.111.426.446*	*1.111.426.446*
Các khoản phải thu khác	163.392.918.738	135.671.789.747
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31.4)	*34.350.809.574*	*34.056.764.141*
Phải thu khác	*129.042.109.164*	*101.615.025.606*
Tổng cộng các khoản phải thu	**7.416.646.658.158**	**5.367.234.542.858**
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(845.270.652)	(800.329.242)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	**7.415.801.387.506**	**5.366.434.213.616**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ấn chỉ	25.312.700.117	23.837.695.246
Vật phẩm	21.413.187.602	30.889.398.120
Hàng mua đang đi đường	10.464.000	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**46.736.351.719**	**54.727.093.366**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**46.736.351.719**	**54.727.093.366**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	27.854.576.281	25.465.977.819
Chi phí trả trước dài hạn	65.604.504.631	81.239.355.638
Công trình cải tạo và trang thiết bị nội thất	*9.390.274.572*	*11.761.109.439*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	*24.474.496.389*	*21.011.723.455*
Các khoản khác	*31.739.733.670*	*48.466.522.744*
Tổng cộng	**93.459.080.912**	**106.705.333.457**

9. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty thực hiện ký quỹ bảo hiểm theo các quy định hiện hành về hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Trang thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Số đầu năm	329.679.567.393	10.933.752.203	186.049.840.735	188.742.986.223	715.406.146.554
Mua mới trong năm	-	-	-	5.511.433.888	5.511.433.888
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	64.024.955.697	2.832.482.440	3.099.152.000	2.660.465.457	72.617.055.594
Thanh lý	-	(199.080.430)	(1.175.933.300)	(4.839.104.721)	(6.214.118.451)
Giảm khác	(40.000.000)	-	-	-	(40.000.000)
Số cuối năm	**393.664.523.090**	**13.567.154.213**	**187.973.059.435**	**192.075.780.847**	**787.280.517.585**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	174.064.766.658	9.614.413.370	147.328.249.908	175.068.201.525	506.075.631.461
Khấu hao trích trong năm	13.629.636.962	642.009.577	11.445.615.857	8.241.993.583	33.959.255.979
Thanh lý, nhượng bán	-	(199.080.430)	(1.175.933.300)	(4.839.104.721)	(6.214.118.451)
Giảm khác	(40.000.000)	-	-	-	(40.000.000)
Số cuối năm	**187.654.403.620**	**10.057.342.517**	**157.597.932.465**	**178.471.090.387**	**533.780.768.989**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**155.614.800.735**	**1.319.338.833**	**38.721.590.827**	**13.674.784.698**	**209.330.515.093**
Số cuối năm	**206.010.119.470**	**3.509.811.696**	**30.375.126.970**	**13.604.690.460**	**253.499.748.596**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	*Phần mềm máy tính VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu năm	294.118.165.842	142.240.364.090	436.358.529.932
Giảm trong năm	-	(64.400.000)	(64.400.000)
Số cuối năm	**294.118.165.842**	**142.175.964.090**	**436.294.129.932**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	48.854.977.294	137.328.789.773	186.183.767.067
Hao mòn trích trong năm	2.825.627.947	2.219.528.260	5.045.156.207
Giảm trong năm	-	(64.400.000)	(64.400.000)
Số cuối năm	**51.680.605.241**	**139.483.918.033**	**191.164.523.274**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**245.263.188.548**	**4.911.574.317**	**250.174.762.865**
Số cuối năm	**242.437.560.601**	**2.692.046.057**	**245.129.606.658**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	45.388.992.000	45.388.992.000
Tổng cộng	**45.388.992.000**	**45.388.992.000**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Số đầu năm	49.483.813.812	12.720.743.375
Tăng trong năm	67.047.031.578	58.107.425.995
Giảm trong năm	(88.298.646.362)	(21.344.355.558)
Trong đó:		
Kết chuyển sang tài sản cố định (Thuyết minh số 10)	*(72.617.055.594)*	*(4.337.862.036)*
Kết chuyển sang công trình cải tạo và trang thiết bị nội thất	*(15.681.590.768)*	*(17.006.493.522)*
Số cuối năm	**28.232.199.028**	**49.483.813.812**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các công trình đang xây dựng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Dự án trụ sở Công ty BVNT Cần Thơ	815.900.061	352.141.406
Dự án trụ sở Công ty BVNT Nam Định	439.598.000	439.598.000
Dự án trụ sở Công ty BVNT Đồng Nai	345.938.748	307.296.000
Xây dựng hội trường và nhà kho trụ sở công ty BVNT Hưng Yên	910.767.000	-
Xây dựng trụ sở BVNT Phú Thọ	385.530.000	-
Cải tạo, TBNT VP trụ sở Bạc Liêu 2023	246.594.545	-
Cải tạo, TBNT VP trụ sở Sóc Trăng 2023	165.300.000	-
Cải tạo, TBNT VP Khánh Hòa 2023	142.649.000	-
Cải tạo, TBNT VP Kontum 2023	178.257.600	-
Cải tạo, TBNT VP Ninh Bình 2023	162.000.000	-
Chi phí phát triển phần mềm BVLDMS	24.284.381.074	-
Cải tạo VP làm việc công ty BVNT Lâm Đồng	155.283.000	-
Dự án trụ sở làm việc BVNT Hà Giang	-	10.251.128.418
Dự án trụ sở làm việc BVNT Cà Mau	-	10.226.215.097
Dự án trụ sở làm việc BVNT Vĩnh Long	-	26.680.542.216
Chi phí phát triển dự án ứng dụng MPOS	-	277.219.800
Cải tạo, trang bị nội thất Văn phòng BVNT Hà Giang	-	399.488.875
Cải tạo, sửa chữa kho VP BVNT Quảng Nam	-	334.184.000
Cải tạo, trang bị nội thất Văn phòng BVNT Phú Quốc	-	216.000.000
	28.232.199.028	**49.483.813.812**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tạm ứng từ giá trị giải ước	3.822.799.563.336	3.064.870.205.978
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	37.034.112.419.640	33.228.331.601.223
Tổng đầu tư tài chính ngắn hạn	**40.856.911.982.976**	**36.293.201.807.201**
Dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính ngắn hạn	(152.800.000.000)	(152.800.000.000)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	**40.704.111.982.976**	**36.140.401.807.201**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Thuyết minh	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết	**14.2.1**	**173.239.154.678**	**172.680.089.299**
Đầu tư dài hạn khác		**144.163.478.646.815**	**134.046.647.920.658**
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn		5.371.118.409.164	6.300.431.774.720
Đầu tư vào trái phiếu	14.2.2	857.163.784.576	763.837.683.032
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	14.2.3	445.000.000.000	445.000.000.000
Đầu tư ủy thác	14.2.4	137.419.404.283.075	126.466.586.292.906
Đầu tư dài hạn khác	14.2.5	70.792.170.000	70.792.170.000
Tổng đầu tư dài hạn		**144.336.717.801.493**	**134.219.328.009.957**
Dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn	14.2.6	(839.248.602.050)	(726.843.362.610)
Giá trị thuần của đầu tư dài hạn		**143.497.469.199.443**	**133.492.484.647.347**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

14.2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Số vốn góp VND*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Số vốn góp VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt và Dự án Tháp tài chính Quốc tế (IFT) (*)	30,00	30,00	143.969.714.678	30,00	30,00	143.410.649.299
- *Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt (BSI)*	*30,00*	*30,00*	*42.000.000.000*	*30,00*	*30,00*	*42.000.000.000*
- *Dự án Tháp tài chính IFT*	*30,00*	*30,00*	*101.969.714.678*	*30,00*	*30,00*	*101.410.649.299*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt	45,00	45,00	29.269.440.000	45,00	45,00	29.269.440.000
			173.239.154.678			**172.680.089.299**

(*) Bao gồm 42 tỷ VND góp vốn bằng tiền mặt (tương đương tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 30% vốn góp vào Công ty Cổ phần đầu tư SCIC - Bảo Việt) và 101.969.714.678 VND góp vốn bằng tài sản vào Dự án IFT. BSI là đơn vị thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ đầu tư để quản lý và triển khai Dự án IFT.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

14.2.2 Đầu tư vào trái phiếu

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Trái phiếu chính phủ (*)	827.102.984.576	733.776.883.032
Trái phiếu doanh nghiệp	30.060.800.000	30.060.800.000
	857.163.784.576	**763.837.683.032**

(*) Các trái phiếu chính phủ có kỳ hạn gốc từ mười lăm (15) đến ba mươi (30) năm và được hưởng lãi suất từ 2,90%/năm đến 8,00%/năm.

14.2.3 Đầu tư vào chứng chỉ quỹ

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu năng động Bảo Việt (BVFED)	20.000.000.000	20.000.000.000
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)	350.000.000.000	350.000.000.000
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (BVBF)	40.000.000.000	40.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu triển vọng Bảo Việt (BVPF)	35.000.000.000	35.000.000.000
	445.000.000.000	**445.000.000.000**

14.2.4 Đầu tư ủy thác

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền	**1.002.152.211.460**	**4.269.201.934**
Tiền gửi ngân hàng	2.152.211.460	4.269.201.934
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	**52.958.404.174.225**	**58.074.707.759.883**
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	50.813.084.000.000	55.103.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	1.495.944.423.689	1.442.332.009.347
Đầu tư vào trái phiếu	649.375.750.536	1.529.375.750.536
Đầu tư dài hạn	**83.458.847.897.390**	**68.387.609.331.089**
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	6.468.700.000.000	8.469.000.000.000
Đầu tư vào trái phiếu	76.988.041.870.190	59.916.503.303.889
Cho vay ủy thác	2.106.027.200	2.106.027.200
Tổng đầu tư ủy thác	**137.419.404.283.075**	**126.466.586.292.906**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

14.2.5 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm các khoản góp vốn vào các doanh nghiệp với tỷ lệ sở hữu dưới 20%.

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Số vốn góp VND*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Số vốn góp VND*
Công ty CP Sài Gòn - Phú Quốc	15,71	15,71	5.027.200.000	15,71	15,71	5.027.200.000
Công ty CP Giải trí Hà Nội - Haseco	19,36	19,36	18.330.750.000	19,36	19,36	18.330.750.000
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	0,76	0,76	37.771.650.000	0,76	0,76	37.771.650.000
Công ty CP Vận tải và Bến xe khách Tây Ninh	1,34	1,34	137.670.000	1,34	1,34	137.670.000
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	16,00	16,00	5.114.900.000	16,00	16,00	5.114.900.000
Công ty CP Vận tải Biển Hải Âu	8,82	8,82	4.410.000.000	8,82	8,82	4.410.000.000
			70.792.170.000			**70.792.170.000**

14.2.6 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

	Số đầu năm VND	*Thay đổi trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Dự phòng tiền gửi có kỳ hạn	48.800.000.000	-	48.800.000.000
Dự phòng giảm giá cho vay ủy thác	3.217.453.646	-	3.217.453.646
Dự phòng trái phiếu	593.599.633.869	105.000.000.000	698.599.633.869
Dự phòng đầu tư cổ phiếu	81.226.275.095	7.405.239.440	88.631.514.535
	726.843.362.610	**112.405.239.440**	**839.248.602.050**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Bồi thường và trả tiền bảo hiểm	250.238.042.571	192.672.819.238
Phải trả cho đại lý	635.505.737.850	699.166.954.468
Phải trả về phí nhượng tái bảo hiểm	2.919.733.755	894.286.682
	888.663.514.176	**892.734.060.388**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
	Số đầu năm VND	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp VND*	*Số cuối năm VND*
Thuế GTGT	(85.301.002)	2.601.993.009	(2.630.693.708)	(114.001.701)
Thuế TNDN	53.598.116.645	250.791.358.516	(236.453.567.683)	67.935.907.478
Thuế TNCN	5.986.879.770	134.845.791.753	(132.740.110.351)	8.092.561.172
Thuế khác	20.664.125.719	140.893.184.588	(147.336.578.980)	14.220.731.327
	80.163.821.132	**529.132.327.866**	**(519.160.950.722)**	**90.135.198.276**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	27.714.580.396	45.750.239.517
Bảo hiểm xã hội	(6.332.172)	51.481.342
Bảo hiểm y tế	(1.608.138)	10.638.103
Kinh phí công đoàn	2.463.105.453	2.916.644.979
Bảo hiểm thất nghiệp	(498.000)	6.162.774
Phải trả khác	259.331.310.670	277.641.942.729
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31.4)	*64.076.608.326*	*70.976.572.355*
Phải trả khác (*)	*195.254.702.344*	*206.665.370.374*
	289.500.558.209	**326.377.109.444**

(*) Phải trả khác bao gồm các khoản tiền phải trả cho nhà cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho Tổng Công ty.

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	271.100.937.409	273.939.806.773
Ký quỹ khác	403.500.000	403.500.000
	271.504.437.409	**274.343.306.773**

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Thay đổi dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	Số đầu năm VND	*Thay đổi trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Dự phòng toán học	129.250.711.878.958	13.448.587.876.848	142.699.299.755.806
Dự phòng phí chưa được hưởng	230.640.166.823	(576.212.530)	230.063.954.293
Dự phòng bồi thường	89.592.053.817	7.728.437.471	97.320.491.288
Dự phòng chia lãi	2.569.603.536.235	424.280.498.445	2.993.884.034.680
Dự phòng đảm bảo cân đối	129.659.979.186	13.890.426.164	143.550.405.350
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	7.525.759.826.659	6.134.070.235.859	13.659.830.062.518
Tổng cộng	**139.795.967.441.678**	**20.027.981.262.257**	**159.823.948.703.935**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Năm trước					
Số đầu năm	**6.000.000.000.000**	**-**	**421.304.615.463**	**1.133.809.139.037**	**7.555.113.754.500**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	975.151.861.139	975.151.861.139
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm	-	-	48.757.593.057	(48.757.593.057)	-
Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn Bảo Việt	-	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(43.779.980.264)	(43.779.980.264)
Giảm khác	-	-	-	(1.145.660.442)	(1.145.660.442)
Số cuối năm	**6.000.000.000.000**	**-**	**470.062.208.520**	**1.815.277.766.413**	**8.285.339.974.933**
Năm nay					
Số đầu năm	**6.000.000.000.000**	**-**	**470.062.208.520**	**1.815.277.766.413**	**8.285.339.974.933**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.123.900.525.896	1.123.900.525.896
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm	-	-	56.195.026.295	(56.195.026.295)	-
Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn Bảo Việt	-	-	-	(500.000.000.000)	(500.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(48.757.785.714)	(48.757.785.714)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	292.545.558.342	-	(292.545.558.342)	-
Giảm khác	-	-	-	(2.022.152.385)	(2.022.152.385)
Số cuối năm	**6.000.000.000.000**	**292.545.558.342**	**526.257.234.815**	**2.039.657.769.573**	**8.858.460.562.730**

(*) Theo Thông báo số 2136/TB-HĐTV ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ về việc trích lập các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế và thù lao Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên năm 2022; Tổng Công ty trích 292.545.558.342 VND từ lợi nhuận sau thuế cho quỹ đầu tư phát triển, 48.757.785.714 VND cho quỹ khen thưởng phúc lợi.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	6.000.000.000.000	6.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	**6.000.000.000.000**	**6.000.000.000.000**
Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn	**500.000.000.000**	**200.000.000.000**

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Thuyết minh	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Phí bảo hiểm gốc		32.493.116.663.598	33.201.783.786.895
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	*21.1*	*32.805.417.492.330*	*33.332.392.849.084*
Hoàn phí bảo hiểm gốc		*(312.300.828.732)*	*(130.609.062.189)*
Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc	*19*	576.212.530	(19.494.084.170)
		32.493.692.876.128	**33.182.289.702.725**

21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Bảo hiểm Hỗn hợp	5.336.132.319.882	6.525.105.246.897
Bảo hiểm Liên kết chung	26.107.811.190.601	25.413.648.346.591
Bảo hiểm Tử kỳ	7.360.037.830	9.145.581.352
Bảo hiểm Trọn đời	1.058.287.990	1.294.566.683
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	71.203.788.363	86.988.599.324
Sản phẩm Bảo hiểm bán kèm	1.171.215.273.219	1.183.971.316.703
Bảo hiểm Hưu trí tự nguyện	105.124.476.945	108.578.236.534
Bảo hiểm Sức khỏe	5.512.117.500	3.660.955.000
	32.805.417.492.330	**33.332.392.849.084**

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Bảo hiểm Hỗn hợp	230.111.074	305.751.236
Bảo hiểm Liên kết chung	9.186.990.864	10.670.029.347
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	158.177.460	134.234.323
Sản phẩm Bảo hiểm bán kèm	2.397.921.041	2.134.215.218
	11.973.200.439	**13.244.230.124**

23. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Bảo hiểm Hỗn hợp	5.311.859.022.713	4.516.395.867.076
Bảo hiểm Liên kết chung	9.076.294.012.895	6.161.406.808.066
Bảo hiểm Tử kỳ	4.027.401.022	4.169.718.892
Bảo hiểm Trọn đời	6.332.342.674	6.209.965.135
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	127.916.687.622	106.145.432.303
Sản phẩm Bảo hiểm bán kèm	154.442.443.672	154.018.837.500
Bảo hiểm Hưu trí	21.838.333.259	34.145.399.549
Bảo hiểm Sức khỏe	1.219.312.000	21.089.600
	14.703.929.555.857	**10.982.513.118.121**

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi hoa hồng	1.443.054.933.473	1.806.692.895.189
Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	32.883.330.719	34.629.134.876
Chi phí dịch vụ bảo lãnh viện phí	1.513.173.345	-
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	15.270.578.117
	1.477.451.437.537	**1.856.592.608.182**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi khen thưởng và hỗ trợ đại lý	1.035.913.430.655	2.226.034.422.765
Chi đào tạo đại lý	46.725.064.676	43.315.065.028
Chi phí tuyển dụng	11.387.583.568	12.757.537.546
	1.094.026.078.899	**2.282.107.025.339**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí nhân viên	1.725.063.729.467	1.579.382.943.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.004.412.186	40.390.517.484
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.004.740.013	57.497.875.846
Vật liệu, văn phòng phẩm	64.786.203.920	75.261.044.570
Thuế, phí và lệ phí	18.473.423.353	16.687.803.617
Chi phí dự phòng	44.941.410	167.669.852
Chi phí dịch vụ mua thuê ngoài	1.394.450.907.691	616.603.366.443
Các khoản chi khác	141.523.534.286	110.839.303.421
	3.441.351.892.326	**2.496.830.525.043**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi thanh toán	7.852.643.530.459	4.785.331.444.610
Lãi đầu tư trái phiếu	3.844.532.145.958	3.254.541.466.484
Cổ tức	120.145.642.815	64.414.586.510
Thu nhập bán chứng khoán	2.672.756.828	51.664.146.132
Doanh thu hoạt động tài chính khác	371.676.303.235	282.261.170.452
	12.191.670.379.295	**8.438.212.814.188**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Lãi trả cho chủ hợp đồng	350.060.365.200	293.750.624.001
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh số 14.2.6)	112.405.239.440	91.889.180.912
Chi phí khác	2.126.713.441.384	997.721.651.621
Phí quản lý ủy thác đầu tư	*132.174.793.909*	*110.846.073.396*
Chi phí từ hoạt động Repo	*1.646.796.716.966*	*593.250.234.294*
Chi phí khác	*347.741.930.509*	*293.625.343.931*
	2.589.179.046.024	**1.383.361.456.534**

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập hoạt động khác	29.210.506.637	31.548.096.085
Thu thanh lý tài sản	*265.371.816*	*783.179.088*
Thu cho thuê văn phòng	*6.615.279.634*	*6.189.077.827*
Thu khai thác bảo hiểm chéo	*17.529.758.653*	*18.558.011.821*
Thu nhập khác	*4.800.096.534*	*6.017.827.349*
Chi phí hoạt động khác	(49.825.240)	(86.479.802)
Lợi nhuận khác	**29.160.681.397**	**31.461.616.283**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Thuyết minh	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.1	250.791.358.516	229.004.748.404
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	30.3	460.305.816	(52.305.565)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**251.251.664.332**	**228.952.442.839**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.375.152.190.228	1.204.104.303.978
Thuế TNDN theo thuế suất được áp dụng	275.030.438.046	240.820.860.796
Các khoản điều chỉnh tăng	250.354.849	1.066.804.911
Chi phí hoa hồng liên quan đến phí bảo hiểm phải thu	-	*52.305.565*
Chi phí không được khấu trừ	*250.354.849*	*1.014.499.346*
Các khoản điều chỉnh giảm	(24.489.434.379)	(12.882.917.303)
Chi phí hoa hồng liên quan đến phí bảo hiểm phải thu	*(460.305.816)*	-
Cổ tức không chịu thuế TNDN	*(24.029.128.563)*	*(12.882.917.303)*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**250.791.358.516**	**229.004.748.404**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Chi phí hoa hồng ghi nhận trên phí bảo hiểm phải thu	3.272.052.395	3.732.358.211	(460.305.816)	52.305.565
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**3.272.052.395**	**3.732.358.211**		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			**(460.305.816)**	**52.305.565**

30.3.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND*
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.360.261.975	18.661.791.055
Trong đó:		
- *Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu*	*16.360.261.975*	*18.661.791.055*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**3.272.052.395**	**3.732.358.211**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập và thù lao	3.871.204.360	3.610.422.124
	3.871.204.360	**3.610.422.124**

31.2 Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	12.239.267.306	13.945.840.909
	12.239.267.306	**13.945.840.909**

31.3 Giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
1. Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Chuyển lợi nhuận năm trước	500.000.000.000	200.000.000.000
		Doanh thu bán bảo hiểm	9.034.980.000	7.905.227.600
		Chi phí công nghệ thông tin	183.703.834.591	190.911.991.382
		Chi phí đào tạo	1.884.878.089	2.013.860.732
		Chi phí thuê VP tại số 8 LTT	6.205.056.000	5.781.393.606
		Chi phí khác	947.403.877	2.824.069.350
2. Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý danh mục	132.174.793.909	110.846.073.396
		Doanh thu bán bảo hiểm	1.410.000.000	1.426.500.000
3. Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bảo hiểm nhân thọ	50.143.868.000	48.891.268.000
		Doanh thu khác	18.947.807.620	19.521.331.500
		Chi phí mua bảo hiểm phi nhân thọ	56.201.829.418	53.028.211.905
		Chi phí dịch vụ phụ trợ bảo hiểm	1.655.670.345	-
		Chi phí khác	2.824.015.494	2.525.990.588
4. Công ty Cổ phần đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí thuê nhà và quản lý tòa nhà	50.025.775.307	41.586.309.984
		Chi phí vé máy bay	5.640.020.920	5.859.498.480
		Chi phí khác	3.084.787.188	2.122.089.257
5. Công ty Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.556.581.816	3.518.985.816
		Doanh thu bảo hiểm nhân thọ	3.050.893.980	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

31.4 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Tổng Công ty với các bên có liên quan

Chi tiết số dư các khoản phải thu của Tổng Công ty với các bên có liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
***Phải thu khác** (Thuyết minh số 6)*				
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Tạm ứng chi phí ASXH	3.100.000.000	3.100.000.000
		Đặt cọc thuê văn phòng	472.263.651	472.263.651
			3.572.263.651	**3.572.263.651**
Tổng Công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Tiền thuê đất Dự án Tháp tài chính	20.252.290.147	19.879.579.895
		Chi phí dịch vụ quản lý đại lý	5.273.474.376	5.495.741.920
		Chi phí văn phòng dùng chung	2.613.425.779	1.719.480.532
		Phải thu khác	325.959.475	320.158.012
		Đặt cọc thuê văn phòng	92.000.000	100.800.000
			28.557.149.777	**27.515.760.359**
Công ty Cổ phần đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê văn phòng	2.099.010.157	2.129.563.667
		Phải thu khác	5.799.431	692.253.691
			2.104.809.588	**2.821.817.358**
Công ty Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Tạm ứng thực hiện hợp đồng	90.000.000	90.000.000
		Phải thu khác	23.645.944	54.496.040
			113.645.944	**144.496.040**
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con cùng tập đoàn	Phải thu phí dịch vụ Facebook at work	2.940.614	2.426.733
			2.940.614	**2.426.733**
		Tổng cộng	**34.350.809.574**	**34.056.764.141**

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

31.4 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Tổng Công ty với các bên có liên quan (tiếp theo)

Chi tiết số dư các khoản phải trả của Tổng Công ty với các bên có liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Phải trả khác *(Thuyết minh số 17)*				
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Chi phí thương hiệu	675.298.477	2.824.069.350
		Chi phí CNTT	45.868.452.258	48.664.244.650
			46.543.750.735	**51.488.314.000**
Tổng công ty Bảo Hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí khấu hao và điện nước	782.494.729	1.082.123.115
		Tạm ứng chi phí mua bảo hiểm	943.786.823	736.405.505
		Phải trả khác	1.648.730.160	-
			3.375.011.712	**1.818.528.620**
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí quản lý danh mục đầu tư	9.215.545.378	14.647.335.019
			9.215.545.378	**14.647.335.019**
Công ty Cổ phần đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí quản lý tòa nhà	955.942.959	1.215.830.435
		Chi phí vé máy bay	385.141.600	1.349.308.000
		Phải trả cải tạo sửa chữa. lắp đặt nội thất	3.556.878.090	149.308.445
		Phải trả khác	44.337.852	307.947.836
			4.942.300.501	**3.022.394.716**
		Tổng cộng	**64.076.608.326**	**70.976.572.355**

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Đến 1 năm	107.682.925.249	90.973.008.581
Từ 1 - 5 năm	102.848.178.021	92.993.473.110
Trên 5 năm	62.108.172.880	66.209.894.547
	272.639.276.150	**250.176.376.238**

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

33.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Tổng Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc ngày càng nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập Hội đồng quản lý rủi ro (RMC) do Tổng Giám đốc làm chủ tịch Hội đồng, thành viên là các Lãnh đạo Tổng Công ty và các Lãnh đạo phụ trách Khối/Phòng thuộc Trụ sở chính. Các cuộc họp của Hội đồng quản lý rủi ro được tiến hành định kỳ hàng quý hoặc đột xuất. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó xác định những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, cách thức đo lường, theo dõi, kiểm soát rủi ro đáp ứng các chuẩn mực và từng bước tiếp cận thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro.

Quản lý tài sản nợ/có (ALM) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Tổng Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (ALCO) được thành lập tại Tổng Công ty có trách nhiệm xem xét và khuyến nghị các chiến lược đầu tư để phù hợp với chính sách, chiến lược, kế hoạch quản lý về tài sản nợ/có cũng như đáp ứng các yêu cầu về khả năng thanh toán của Tổng Công ty và quy định của pháp luật.

Tổng Công ty chủ động quản lý tài sản của mình bằng cách sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư và biên khả năng thanh toán. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu và đảm bảo biên khả năng thanh toán.

Tổng Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại quỹ chủ hợp đồng theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên đặc điểm của trách nhiệm, tác động đến biên khả năng thanh toán, năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, chất lượng tín dụng... Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giả định đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng đạt mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

33. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty, theo đó Tổng Công ty phải duy trì nguồn vốn đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý yêu cầu các công ty bảo hiểm phải duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty:

	Biên khả năng thanh toán (triệu VND)	*Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)*	*Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	8.168.958	7.859.688	104
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	7.635.632	7.136.389	107

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư 67.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

34.1. Quản lý rủi ro bảo hiểm

34.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Tổng Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính của người được bảo hiểm hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm, tần suất cũng như mức độ. Công tác quản trị rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng nhằm mục tiêu quản lý các rủi ro bảo hiểm nói trên, đảm bảo thanh toán trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm cũng như đảm bảo lợi nhuận hợp lý của Tổng Công ty.

Tổng Công ty ban hành Chính sách quản lý rủi ro quy định cơ chế quản lý đối với các rủi ro chính, trong đó có rủi ro bảo hiểm. Khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ quy định giới hạn, ngưỡng cảnh báo để kiểm soát các rủi ro chủ yếu. Trong đó, rủi ro bảo hiểm được xem xét trên một số khía cạnh rủi ro liên quan đến tính phí bảo hiểm và rủi ro liên quan đến thảm họa. Rủi ro bảo hiểm được nhận diện, đánh giá định kỳ hàng quý để kịp thời đưa ra các giải pháp ứng phó phù hợp, đảm bảo luôn nằm trong giới hạn cho phép.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1. Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

34.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Tổng Công ty áp dụng đầy đủ các biện pháp quản lý rủi ro trong thiết kế sản phẩm bảo hiểm mới/điều chỉnh thiết kế sản phẩm hiện tại, bán hàng và chấp nhận bảo hiểm...; xây dựng các quy định sản phẩm, theo dõi kinh nghiệm, giám định và trả tiền hoặc bồi thường bảo hiểm, tái bảo hiểm nhằm đảm bảo thanh toán trách nhiệm theo hợp đồng bảo hiểm và đạt được kết quả kinh doanh bảo hiểm theo dự kiến. Tổng Công ty thường xuyên rà soát các giả định quan trọng (như bảng tỷ lệ tử vong, lãi suất kỹ thuật, chi phí, các thông số về tổn thất, mức chia lãi/bảo tức), rà soát các rủi ro nhận bảo hiểm và đối tượng bảo hiểm một cách hợp lý; đảm bảo việc áp dụng đầy đủ các nguyên tắc trong bán hàng và chấp nhận bảo hiểm, giám định, trả tiền hoặc bồi thường bảo hiểm; chú trọng rà soát và quản lý các rủi ro có khả năng xảy ra cao, nguy cơ trục lợi bảo hiểm; thường xuyên đánh giá các rủi ro tích tụ, bảo đảm trích lập đầy đủ các khoản dự phòng nghiệp vụ; thu xếp tái bảo hiểm

Công tác quản lý rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng trong tất cả các khâu liên quan của quá trình hoạt động kinh doanh. Trước hết, rủi ro bảo hiểm được giám sát chặt chẽ thông qua việc xây dựng những giả định phù hợp về tổn thất dự kiến liên quan đến đối tượng được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Tổng Công ty có thể chịu rủi ro về các khoản bồi thường chưa xác định rõ thời điểm, tần suất và mức độ bồi thường liên quan đến những tổn thất do tai nạn, sức khỏe, trục lợi hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Do vậy, Tổng Công ty đã đưa ra và thực hiện quy định, quy trình chặt chẽ về: thiết kế và quản lý sản phẩm; theo dõi kinh nghiệm triển khai; định kỳ đánh giá lợi nhuận sản phẩm, doanh số; phân tích kịch bản; kịp thời hoàn thiện sản phẩm, định phí lại khi thực tế khác đáng kể so với giả định, nhất là khi thực tế bất lợi so với giả định.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức chấp nhận bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến hợp đồng mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro nhận bảo hiểm, đưa ra nguyên tắc định phí/định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Tổng Công ty cũng thực hiện giảm thiểu rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, kinh nghiệm của Tổng Công ty. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Tổng Công ty phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro đối tác/tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và quản lý rủi ro bảo hiểm. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp kiểm tra sức chịu đựng (stress testing). Các lý thuyết xác suất thống kê và toán học được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp. Với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, rủi ro bảo hiểm chủ yếu là tần suất xảy ra tổn thất bảo hiểm lớn hơn dự kiến.Theo bản chất, các tổn thất bảo hiểm xảy ra mang tính ngẫu nhiên và các con số thực tế của các sự kiện bảo hiểm có thể diễn ra trong thời gian một năm bất kỳ có thể khác nhiều so với con số đã ước tính bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

Quy trình xây dựng các giả định của Tổng Công ty nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả xảy ra trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1. Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

34.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảo Việt Nhân thọ đã đưa ra các quy định chặt chẽ, đặc biệt là trong hoạt động thiết kế sản phẩm, định phí và các quy định loại trừ nhằm hạn chế tối đa rủi ro trục lợi bảo hiểm và lựa chọn đối nghịch. Đồng thời, Tổng Công ty đưa ra các quy định về triển khai sản phẩm như quy định đối tượng được chấp nhận bảo hiểm, đánh giá rủi ro và chấp nhận bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối đa/tối thiểu, sản phẩm được chấp nhận, bệnh viện được chấp nhận thanh toán quyền lợi bảo hiểm...; thực hiện định phí bảo hiểm đầy đủ, đảm bảo lợi nhuận hợp lý và khả năng thanh toán trong tình huống trả tiền bảo hiểm/bồi thường thực tế khác với giả định trong một giới hạn nhất định. Các phương pháp, công cụ được Tổng Công ty sử dụng để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm như mô hình đo lường rủi ro, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích kịch bản. Các phương pháp actuary tiên tiến được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các sản phẩm bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm có thể cung cấp.

Công tác đánh giá rủi ro, chấp nhận bảo hiểm, giám định và giải quyết quyền lợi bảo hiểm đã được tăng cường thông qua việc hoàn thiện các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể, đào tạo cán bộ và xây dựng mối quan hệ hợp tác hiệu quả với đối tác liên quan... Đặc biệt, các công việc này đã được thực hiện tập trung và được quản lý thống nhất trong toàn hệ thống.

34.1.2 Các điều kiện, điều khoản chính của hợp đồng bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan:

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo xác định từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn, quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, số tiền bảo hiểm giảm khi dừng đóng phí và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (như sản phẩm dành cho trẻ em), bên mua bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm chết, trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn, mắc bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn, mắc bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với phần lớn các sản phẩm hiện hành. Bên cạnh đó, trong một số sản phẩm quyền lợi bảo hiểm thương tật nghiêm trọng do tai nạn hoặc quyền lợi bảo hiểm bệnh lý nghiêm trọng được cung cấp trong trường hợp sự kiện bảo hiểm tương ứng xảy ra với người được bảo hiểm.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1. Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

34.1.2 Các điều kiện, điều khoản chính của hợp đồng bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo)

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép bên mua bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi của các sản phẩm này hoặc bảo tức. Các quỹ này đưa ra mức lãi chia hàng năm dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (05) năm. Với sản phẩm chia lãi dưới hình thức bảo tức, lãi chia cho bên mua bảo hiểm gồm: bảo tức hàng năm và lãi chia cuối hợp đồng.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

(i) Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng chia lãi tương ứng của Tổng Công ty;

(ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;

(iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và

(iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

Quản trị rủi ro - Tổng Công ty được toàn quyền quyết định mức lãi chia, bảo tức công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Tổng Công ty sẽ xem xét thêm các kỳ vọng thích đáng của khách hàng khi xác định mức lãi chia/bảo tức. Mục đích của Tổng Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia/bảo tức ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi nhuận dài hạn của sản phẩm. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia/bảo tức là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường bảo hiểm, và theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm - Tổng Công ty hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, thương tật nghiêm trọng do tai nạn) là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của bên mua bảo hiểm. Thêm vào đó, bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn mức Quyền lợi hỗ trợ tài chính tại thời điểm tham gia hợp đồng (với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em) hoặc các quyền lợi nâng cao như chăm sóc y tế, ung thư, đột quỵ, bệnh hiểm nghèo (với sản phẩm An Phát Cát Tường, An Khang Hạnh Phúc).

Hợp đồng liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu theo cơ chế cam kết "mềm" (đó là, lãi suất đầu tư tối thiểu được cam kết trong trường hợp xảy ra tử vong, hủy hợp đồng và khi hợp đồng đáo hạn) hoặc theo cơ chế cam kết "cứng" (đó là, lãi suất đầu tư tối thiểu được cam kết theo từng năm hợp đồng hoặc từng nhóm năm hợp đồng).

Sản phẩm liên kết chung còn cung cấp quyền lợi Duy trì hợp đồng, quyền lợi Gia tăng giá trị tài khoản và quyền lợi Thưởng đặc biệt nhằm gia tăng giá trị cho những hợp đồng có giá trị tài khoản lớn và/hoặc đóng phí bảo hiểm đều đặn.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1. Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

34.1.2 Các điều kiện, điều khoản chính của hợp đồng bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung (tiếp theo)

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Tổng Công ty sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm - Tổng Công ty triển khai 02 sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bao gồm sản phẩm hưu trí nhóm và sản phẩm hưu trí cá nhân cung cấp kế hoạch tài chính cho tuổi nghỉ hưu bên cạnh yếu tố bảo vệ cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn tuổi nghỉ hưu cho Người được bảo hiểm và lựa chọn hình thức đóng góp (một lần hoặc định kỳ đến tuổi nghỉ hưu). Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, khoản đóng góp có thể đến từ cả hai đối tượng Bên mua bảo hiểm và Thành viên được bảo hiểm.

Các quyền lợi chính của các sản phẩm bao gồm quyền lợi hưu trí, quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, quyền lợi trợ cấp mai táng, quyền lợi rút tài khoản, quyền lợi duy trì tài khoản. Khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu, quyền lợi hưu trí sẽ được trích ra từ Giá trị tài khoản hưu trí để chi trả định kỳ trong một khoảng thời gian xác định hoặc đến khi Người được bảo hiểm tử vong, tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm. Quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thể được lựa chọn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Quyền lợi trợ cấp mai táng được chi trả ngay lập tức khi Người được bảo hiểm tử vong theo mọi nguyên nhân, và sẽ được đối trừ khi chi trả quyền lợi tử vong hoặc bất kỳ khoản chi trả nào sau đó. Tùy theo điều khoản của từng sản phẩm, Người được bảo hiểm rút tài khoản hoặc chuyển giao tài khoản trong một số trường hợp. Các sản phẩm hưu trí còn cung cấp quyền lợi duy trì tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những tài khoản hưu trí lớn và/hoặc có đóng góp đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm hưu trí tự nguyện được cam kết cho từng năm Tài khoản bảo hiểm hưu trí (cam kết "cứng").

Khoản đóng góp thu được sẽ được chuyển vào Quỹ hưu trí tự nguyện của Tổng Công ty sau khi trừ đi Phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý Tài khoản bảo hiểm hưu trí và phí quản lý Quỹ hưu trí tự nguyện sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hưu trí. Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, các loại phí có thể được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng nhóm.

Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe

Các đặc tính sản phẩm - Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đều được đảm bảo quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện rủi ro được bảo hiểm nhưng không có quyền lợi đáo hạn và giá trị hoàn lại. Các sản phẩm bảo hiểm sức khỏe không tham gia chia lãi.

Về thời hạn bảo hiểm, Tổng Công ty đang cung cấp hai loại thời hạn đối với sản phẩm bảo hiểm sức khỏe đó là: tái tục hàng năm (tức thời hạn bảo hiểm bằng 01 năm) và dài hạn (tức thời hạn bảo hiểm trên 01 năm)

Quản trị rủi ro - Rủi ro thương tật, bệnh tật, điều trị nội trú, ngoại trú và nha khoa... được quản lý thông qua việc thiết kế sản phẩm, định phí, quy định về triển khai sản phẩm (như độ tuổi được bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối đa), thực hiện đúng quy trình bán hàng, phát hành hợp đồng, chấp nhận bảo hiểm, giám định xác minh và bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1. Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

34.1.3 Độ nhạy và mức độ tập trung của trách nhiệm theo các hợp đồng bảo hiểm

Các yếu tố tác động đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Đối với Tổng Công ty, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố như lãi suất chiết khấu, lãi suất đầu tư, tỷ lệ tử vong, chi phí hoạt động. Tổng Công ty đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá/định phí dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Tổng Công ty có thể gặp phải. Bảng trình bày dưới đây chỉ ra độ nhạy của các ước tính trách nhiệm bảo hiểm đối với từng thay đổi cụ thể trong các giả định sử dụng trong quá trình ước tính. Một số biến nhất định dự kiến sẽ ảnh hưởng đến các trách nhiệm hợp đồng bảo hiểm lớn hơn các biến khác, và vì vậy dự kiến sẽ có độ nhạy lớn hơn đối với các biến này.

Ảnh hưởng tới lợi nhuận báo cáo do ảnh hưởng của các biến số chính:

	Thay đổi biến %	*Thay đổi trách nhiệm bảo hiểm (triệu VND)*	*Ảnh hưởng đến nguồn vốn chủ sở hữu (triệu VND)*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(200.485)	160.388
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	242.334	(193.867)
Tỷ lệ tử vong	+10	137.684	(110.147)
Tỷ lệ tử vong	-10	(110.367)	88.294
Tỷ lệ tử vong	+20	273.283	(218.626)
Tỷ lệ tử vong	-20	(223.637)	178.910
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tỷ lệ chiết khấu	+0,25	(377.077)	301.662
Tỷ lệ chiết khấu	-0,25	793.437	(634.749)
Tỷ lệ tử vong	+10	175.349	(140.279)
Tỷ lệ tử vong	-10	(163.029)	130.423
Tỷ lệ tử vong	+20	348.043	(278.434)
Tỷ lệ tử vong	-20	(330.346)	264.277

Phân tích trên được lập với giả định các giả định khác không đổi khi thay đổi một biến số và bỏ qua thay đổi về giá trị của các tài sản liên quan.

Tích tụ rủi ro

Những rủi ro chính đối với Tổng Công ty như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

Chiến lược bán hàng của Tổng Công ty nhằm đảm bảo rằng những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các đánh giá y tế để đảm bảo rằng việc định phí sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định phí các sản phẩm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.1. Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

34.1.3 Độ nhạy và mức độ tập trung của trách nhiệm theo các hợp đồng bảo hiểm (tiếp theo)

Tích tụ rủi ro (tiếp theo)

Ví dụ, Tổng Công ty có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Tổng Công ty có quyền truy đòi từ các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Tổng Công ty củng cố chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Tổng Công ty.

Ước tính quyền lợi bảo hiểm

Bảng dưới đây thể hiện mức độ tập trung của các khoản phải trả hợp đồng bảo hiểm nhân thọ theo loại hình hợp đồng:

	Trách nhiệm theo các hợp đồng bảo hiểm và đầu tư có cấu phần không đảm bảo VND	*Trách nhiệm theo các hợp đồng bảo hiểm không có cấu phần không đảm bảo VND*	*Tổng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	236.695.355	731.508.991.592	731.745.686.947
Bảo hiểm Trọn đời	73.799.242.824	-	73.799.242.824
Bảo hiểm Tử kỳ	-	10.034.928.601	10.034.928.601
Bảo hiểm Hỗn hợp	23.655.620.711.144	25.515.510.388.106	49.171.131.099.250
Bảo hiểm Liên kết chung	-	107.132.061.292.846	107.132.061.292.846
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	1.094.542.758.752	-	1.094.542.758.752
Bảo hiểm Hưu trí tự nguyện	-	1.101.878.769.440	1.101.878.769.440
Bảo hiểm sức khỏe	-	4.204.519.925	4.204.519.925
Khác	361.000.000.000	-	361.000.000.000
	25.185.199.408.075	**134.495.198.890.510**	**159.680.398.298.585**
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Sản phẩm bảo hiểm bán kèm	245.559.122	694.883.190.301	695.128.749.423
Bảo hiểm Trọn đời	82.530.825.229	-	82.530.825.229
Bảo hiểm Tử kỳ	-	12.290.325.977	12.290.325.977
Bảo hiểm Hỗn hợp	23.343.813.190.498	26.268.455.679.363	49.612.268.869.861
Bảo hiểm Liên kết chung	-	86.864.520.823.022	86.864.520.823.022
Bảo hiểm Niên kim nhân thọ	1.267.384.047.757	-	1.267.384.047.757
Bảo hiểm Hưu trí tự nguyện	-	974.658.898.336	974.658.898.336
Bảo hiểm sức khỏe	-	2.524.922.887	2.524.922.887
Khác	155.000.000.000	-	155.000.000.000
	24.848.973.622.606	**114.817.333.839.886**	**139.666.307.462.492**

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Quản lý rủi ro tài chính

Các công cụ tài chính tại Tổng Công ty chịu sự tác động của ba loại rủi ro chính là: rủi ro đối tác, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Tổng Công ty nhận thức rõ tầm quan trọng của quản lý rủi ro hiệu quả trong từng lĩnh vực kinh doanh và với các bên liên quan. Tổng Công ty thiết lập một hệ thống kiểm soát bằng chính sách, hạn mức, quy trình quản lý rủi ro để phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro phát sinh, cân bằng hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Tổng Công ty áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

34.2.1 Rủi ro đối tác

Rủi ro đối tác là rủi ro liên quan đến việc đối tác không thực hiện được các cam kết thanh toán đối với các hoạt động đầu tư và hoạt động tái bảo hiểm của Tổng Công ty.

Hoạt động đầu tư

Tổng Công ty đầu tư vào một số công cụ tài chính có kỳ hạn cố định như tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu. Rủi ro đối tác đối với các khoản tiền gửi, trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được gốc và lãi theo cam kết trong hợp đồng do tổ chức tín dụng, tổ chức phát hành trái phiếu bị phá sản, bị hạ bậc xếp hạng tín nhiệm hoặc mất khả năng thanh toán.

Tổng Công ty thực hiện chính sách đầu tư thận trọng bằng cách duy trì cơ cấu tài sản tập trung chủ yếu vào các công cụ tài chính có mức độ an toàn cao, rủi ro đối tác thấp. Quản lý rủi ro đối tác trong hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu được tuân thủ theo các quy định nội bộ có liên quan, hạn mức đầu tư do Tập đoàn Bảo Việt/Tổng Công ty thiết lập. Tình trạng rủi ro đối tác được báo cáo định kỳ hàng quý lên Hội đồng Quản lý rủi ro (RMC) của Tổng Công ty để rà soát, đánh giá và có hành động phù hợp.

Tổng Công ty cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng.

Hoạt động bảo hiểm

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro đối tác khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng tín nhiệm cao theo chuẩn quốc tế theo quy định hiện hành của Việt Nam, định kỳ đánh giá năng lực và xếp hạng hàng năm đối với công ty nhận tái bảo hiểm và theo dõi chặt chẽ tình hình thực hiện nghĩa vụ của công ty nhận tái bảo hiểm.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.1 Rủi ro đối tác (tiếp theo)

Chi tiết rủi ro đối tác theo từng nhóm tài sản tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND*	*Bị giảm giá trị riêng biệt VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định	183.821.646.765.887	-	-	183.821.646.765.887
Sẵn sàng để bán - Trái phiếu Chính phủ	*63.671.484.387.025*	-	-	*63.671.484.387.025*
Cho vay và phải thu - Trái phiếu doanh nghiệp	*16.388.428.541.095*	-	-	*16.388.428.541.095*
Cho vay và phải thu - Tiền gửi có kỳ hạn	*103.761.733.837.767*	-	-	*103.761.733.837.767*
Tạm ứng từ giá trị giải ước	4.320.755.361.477	-	-	4.320.755.361.477
Phải thu các bên liên quan	34.350.809.574	-	-	34.350.809.574
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	161.244.060.696	-	-	161.244.060.696
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	-	-
Các tài sản tài chính khác	228.686.496.135	-	25.049.676	228.711.545.811
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	*30.000.000.000*	-	-	*30.000.000.000*
Phải thu cổ tức	*49.414.151.500*	-	-	*49.414.151.500*
Các tài sản khác	*149.272.344.635*	-	*25.049.676*	*149.297.394.311*
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.790.526.297.537	-	-	1.790.526.297.537
Tổng cộng	**190.357.209.791.306**	**-**	**25.049.676**	**190.357.234.840.982**

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.1 Rủi ro đối tác (tiếp theo)

Chi tiết rủi ro đối tác theo từng nhóm tài sản tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND	*Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt VND*	*Bị giảm giá trị riêng biệt VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định	169.027.813.015.353	-	105.000.000.000	169.132.813.015.353
Sẵn sàng để bán - Trái phiếu Chính phủ	*53.624.072.637.414*	-	-	*53.624.072.637.414*
Cho vay và phải thu - Trái phiếu doanh nghiệp	*9.584.268.876.711*	-	*105.000.000.000*	*9.689.268.876.711*
Cho vay và phải thu - Tiền gửi có kỳ hạn	*105.819.471.501.228*	-	-	*105.819.471.501.228*
Tạm ứng từ giá trị giải ước	3.482.872.499.696	-	-	3.482.872.499.696
Phải thu các bên liên quan	34.056.764.141	-	-	34.056.764.141
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	166.303.709.908	-	-	166.303.709.908
Phải thu tái bảo hiểm	7.227.973.351	-	-	7.227.973.351
Các tài sản tài chính khác	179.911.802.974	-	102.200.253	180.014.003.227
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	*30.000.000.000*	-	-	*30.000.000.000*
Phải thu cổ tức	*21.001.471.400*	-	-	*21.001.471.400*
Các tài sản khác	*128.910.331.574*	-	*102.200.253*	*129.012.531.827*
Tiền và các khoản tương đương tiền	458.737.254.396	-	-	458.737.254.396
Tổng cộng	**173.356.923.019.819**	**-**	**105.102.200.253**	**173.462.025.220.072**

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.1 Rủi ro đối tác (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định pháp luật hiện hành về trích lập dự phòng. Trong đó:

- ***Chưa quá hạn và không giảm giá trị***: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ***Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt:*** tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tổng Công ty tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ***Bị giảm giá trị riêng biệt:*** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tổng Công ty cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tổng Công ty không có các khoản quá hạn nhưng không giảm giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các tài sản bị giảm giá trị riêng biệt

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng biệt bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin; trái phiếu Vietren; tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy Vinashin (VFC) và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II (ALC II); cho vay ủy thác và các khoản phải thu khác. Số liệu về các khoản tài sản trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	*Dự phòng giảm giá VND*	*Giá trị ghi sổ thuần VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Trái phiếu Vinashin	329.436.550.536	(329.436.550.536)	-	-
Trái phiếu Vietren	369.163.083.333	(369.163.083.333)	-	-
Tiền gửi tại VFC	68.000.000.000	(68.000.000.000)	-	-
Tiền gửi tại ALC II	133.600.000.000	(133.600.000.000)	-	-
Cho vay ủy thác	3.217.453.646	(3.217.453.646)	-	-
Các khoản phải thu khác	870.320.328	(845.270.652)	25.049.676	25.049.676
Tổng cộng	**904.287.407.843**	**(904.262.358.167)**	**25.049.676**	**25.049.676**

Giá trị hợp lý được xác định dựa trên các giả định về khả năng thu hồi nợ của Tổng Công ty.

34.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không có đủ tiền để đáp ứng được khả năng thanh toán của các khoản phải trả đến hạn của Tổng Công ty.

Mục tiêu của Tổng Công ty là đảm bảo cân đối dòng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn đối với những khoản bồi thường, chi trả đáo hạn, chi giải ước phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty theo dõi thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả và thông tin về dòng tiền ước tính. Tổng Công ty phân tích nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để đánh giá mức độ biến động và các nhân tố ảnh hưởng, thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động, đồng thời cũng xây dựng kế hoạch chi trả định kỳ để thanh toán những khoản nợ này. Tình hình thanh khoản của Tổng Công ty được báo cáo định kỳ hàng quý lên Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (ALCO). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và khuyến nghị các hành động phù hợp.

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào cuối năm báo cáo:

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 03 năm*	*Từ 03 - 05 năm*	*Từ 05 - 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	-	97.632.703	19.907.361	7.713.877	47.321.525	55.187.106	227.762.572
Sẵn sàng để bán - Trái phiếu Chính phủ	-	-	*2.939.166*	*6.075.122*	*6.926.077*	*40.726.625*	*55.187.106*	*111.854.096*
Cho vay và phải thu - Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	*393.900*	*787.800*	*787.800*	*6.594.900*	-	*8.564.400*
Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	-	-	*94.299.637*	*13.044.439*	-	-	-	*107.344.076*
Đầu tư vốn	-	2.096.344	-	-	-	-	-	2.096.344
Sẵn sàng để bán	-	*1.573.105*	-	-	-	-	-	*1.573.105*
Đầu tư vào BVIF	-	*350.000*	-	-	-	-	-	*350.000*
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	*173.239*	-	-	-	-	-	*173.239*
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	4.320.755	-	-	-	-	-	4.320.755
Phải thu các bên liên quan	-	-	34.351	-	-	-	-	34.351
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	161.244	-	-	-	-	161.244
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	25	49.414	131.450	47.822	-	-	-	228.711
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	*30.000*	-	-	-	*30.000*
Phải thu cổ tức	-	*49.414*	-	-	-	-	-	*49.414*
Các tài sản khác	*25*	-	*131.450*	*17.822*	-	-	-	*149.297*
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	1.790.526	-	-	-	-	1.790.526
Tổng cộng	**25**	**6.466.513**	**99.750.274**	**19.955.183**	**7.713.877**	**47.321.525**	**55.187.106**	**236.394.503**

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 03 năm*	*Từ 03 - 05 năm*	*Từ 05 - 15 Năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Đầu tư kỳ hạn cố định	105.000	-	97.814.792	23.480.552	8.979.226	47.150.547	50.181.048	227.711.165
Sẵn sàng để bán - Trái phiếu Chính phủ	-	-	*3.707.944*	*5.610.617*	*5.610.617*	*38.768.247*	*50.181.048*	*103.878.473*
Cho vay và phải thu - Trái phiếu doanh nghiệp	*105.000*	-	*633.759*	*1.267.517*	*3.368.609*	*8.382.300*	-	*13.757.185*
Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	-	-	*93.473.089*	*16.602.418*	-	-	-	*110.075.507*
Đầu tư vốn	-	2.049.578	-	-	-	-	-	2.049.578
Sẵn sàng để bán	-	*1.526.898*	-	-	-	-	-	*1.526.898*
Đầu tư vào BVIF	-	*350.000*	-	-	-	-	-	*350.000*
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	*172.680*	-	-	-	-	-	*172.680*
Tạm ứng từ giá trị giải ước	-	*3.482.872*	-	-	-	-	-	3.482.872
Phải thu các bên liên quan	-	-	34.057	-	-	-	-	34.057
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	166.304	-	-	-	-	166.304
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	7.228	-	-	-	-	7.228
Các khoản phải thu khác	102	21.001	101.096	57.814	-	-	-	180.013
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	*30.000*	-	-	-	*30.000*
Phải thu cổ tức	-	*21.001*	-	-	-	-	-	*21.001*
Các tài sản khác	*102*	-	*101.096*	*27.814*	-	-	-	*129.012*
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	458.737	-	-	-	-	458.737
Tổng cộng	**105.102**	**5.553.451**	**98.582.214**	**23.538.366**	**8.979.226**	**47.150.547**	**50.181.048**	**234.089.954**

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các dòng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm:

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 03 năm*	*Từ 03 - 05 năm*	*Từ 05 - 15 năm*	*Trên 15 năm*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	9.463	-	(10.779.596)	(8.579.192)	10.943.378	116.417.999	70.648.140	178.660.192
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	888.664	-	-	-	-	888.664
Nhận ký quỹ đại lý	-	271.101	-	-	-	-	-	271.101
Các khoản phải trả khác	-	-	22.202.110	-	-	-	-	22.202.110
Tổng cộng	**9.463**	**271.101**	**12.311.178**	**(8.579.192)**	**10.943.378**	**116.417.999**	**70.648.140**	**202.022.067**
Ngày 31 tháng 12 năm 2022								
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	5.506	-	(15.241.205)	(18.789.114)	341.703	118.140.036	80.095.643	164.552.569
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	892.734	-	-	-	-	892.734
Nhận ký quỹ đại lý	-	273.940	-	-	-	-	-	273.940
Các khoản phải trả khác	-	-	25.974.210	-	-	-	-	25.974.210
Tổng cộng	**5.506**	**273.940**	**11.625.739**	**(18.789.114)**	**341.703**	**118.140.036**	**80.095.643**	**191.693.453**

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro phát sinh từ thị trường đầu tư đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh của Tổng Công ty.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các công cụ nợ có lãi suất cố định và các công cụ nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro về giá cổ phiếu là rủi ro phát sinh do sự biến động bất lợi của giá cổ phiếu thị trường đối với giá trị của cổ phiếu, giá trị của chứng khoán phái sinh trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty.

Cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Danh mục cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch trong khi danh mục cổ phiếu chưa niêm yết đồng thời có thể có xu hướng bất lợi nếu điều kiện thị trường xấu đi hoặc do tình hình tài chính của các công ty mà Tổng Công ty đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro này bằng cách thiết lập các hạn mức đầu tư vào một ngành, một công ty, một nhóm công ty, phân tích, đo lường rủi ro bằng các công cụ rủi ro thị trường, đa dạng hóa danh mục đầu tư cổ phiếu, duy trì tỷ trọng đầu tư cổ phiếu giữ ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị sổ sách của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Tổng Công ty là 1.923.105.079.154 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.526.897.904.252 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm 74.643.464.118 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 98.782.980.046 VND) phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng 46.116.475.153 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51.586.509.833 VND).

34. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

34.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

34.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro liên quan đến biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, tài sản đầu tư của Tổng Công ty.

Trong danh mục đầu tư của Tổng Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ để đảm bảo các khoản phải trả trong tương lai. Ngoài ra, công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có chia lãi, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với bên mua bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần lãi chia thuộc hoạt động quỹ.

Các phân tích về rủi ro giá cổ phiếu và rủi ro lãi suất trên đây chưa tính đến những thay đổi về giá trị của các khoản phải trả nghĩa vụ bảo hiểm liên quan do những ảnh hưởng này là gián tiếp và phụ thuộc vào phương án tách quỹ, phân chia kết quả đầu tư giữa quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường đối với các hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm, đầu tư nước ngoài của Tổng Công ty (nếu có phát sinh). Biến động tỷ giá giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Tổng Công ty cần sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Mức độ ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá tới Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro không tương xứng về thời hạn của tài sản đầu tư và trách nhiệm

Tổng Công ty chịu ảnh hưởng từ rủi ro không tương xứng về thời hạn của tài sản đầu tư và trách nhiệm cam kết trong hợp đồng bảo hiểm. Tổng Công ty thực hiện tính toán và theo dõi xu hướng chênh lệch kỳ hạn giữa tài sản đầu tư và trách nhiệm, thực hiện báo cáo định kỳ tới Ủy ban Tài sản nợ - Tài sản có (ALCO).

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm khác theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định và công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ***Các khoản cho vay và phải thu:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

  b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả khách hàng, các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

     (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;

     (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

     (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ gộp VND	*Dự phòng giảm giá trị VND*	*Giá trị ghi sổ thuần VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Đầu tư kỳ hạn cố định	184.721.846.399.756	(900.199.633.869)	183.821.646.765.887	189.075.845.509.286
Sẵn sàng để bán - Trái phiếu Chính phủ	*63.671.484.387.025*	-	63.671.484.387.025	*73.730.035.574.940*
Cho vay và phải thu - Trái phiếu doanh nghiệp	*17.087.028.174.964*	*(698.599.633.869)*	16.388.428.541.095	*12.840.137.221.353*
Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	*103.963.333.837.767*	*(201.600.000.000)*	103.761.733.837.767	*102.505.672.712.993*
Đầu tư vốn	2.184.975.748.367	(88.631.514.535)	2.096.344.233.832	3.662.795.704.187
Sẵn sàng để bán	*1.661.736.593.689*	*(88.631.514.535)*	*1.573.105.079.154*	*2.972.867.004.590*
Đầu tư vào BVIF	*350.000.000.000*	-	*350.000.000.000*	*516.689.544.919*
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	*173.239.154.678*	-	*173.239.154.678*	*173.239.154.678*
Phải thu các bên liên quan	34.350.809.574	-	34.350.809.574	34.350.809.574
Các khoản cho vay và ủy thác cho vay	3.217.453.646	(3.217.453.646)	-	-
Tạm ứng từ giá trị giải ước	4.320.755.361.477	-	4.320.755.361.477	4.320.755.361.477
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	161.244.060.696	-	161.244.060.696	161.244.060.696
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	229.556.816.463	(845.270.652)	228.711.545.811	228.711.545.811
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	*30.000.000.000*	-	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Phải thu cổ tức	*49.414.151.500*	-	*49.414.151.500*	*49.414.151.500*
Khác	*150.142.664.963*	*(845.270.652)*	*149.297.394.311*	*149.297.394.311*
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.790.526.297.537	-	1.790.526.297.537	1.790.526.297.537
Tổng cộng	**193.446.472.947.516**	**(992.893.872.702)**	**192.453.579.074.814**	**199.274.229.288.568**

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ gộp VND	*Dự phòng giảm giá trị VND*	*Giá trị ghi sổ thuần VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Đầu tư kỳ hạn cố định	169.928.012.649.222	(795.199.633.869)	169.132.813.015.353	167.888.193.491.329
Sẵn sàng để bán - Trái phiếu Chính phủ	*53.624.072.637.414*	-	*53.624.072.637.414*	*52.913.107.441.271*
Cho vay và phải thu - Trái phiếu doanh nghiệp	*10.282.868.510.580*	*(593.599.633.869)*	*9.689.268.876.711*	*9.126.802.106.514*
Cho vay và phải thu - Hợp đồng tiền gửi	*106.021.071.501.228*	*(201.600.000.000)*	*105.819.471.501.228*	*105.848.283.943.544*
Đầu tư vốn	2.130.804.268.646	(81.226.275.095)	2.049.577.993.551	3.116.750.829.069
Sẵn sàng để bán	*1.608.124.179.347*	*(81.226.275.095)*	*1.526.897.904.252*	*2.469.575.739.770*
Đầu tư vào BVIF	*350.000.000.000*	-	*350.000.000.000*	*474.495.000.000*
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	*172.680.089.299*	-	*172.680.089.299*	*172.680.089.299*
Phải thu các bên liên quan	*34.056.764.141*	-	34.056.764.141	34.056.764.141
Các khoản cho vay và ủy thác cho vay	3.217.453.646	(3.217.453.646)	-	-
Tạm ứng từ giá trị giải ước	3.482.872.499.696	-	3.482.872.499.696	3.482.872.499.696
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	166.303.709.908	-	166.303.709.908	166.303.709.908
Phải thu tái bảo hiểm	7.227.973.351	-	7.227.973.351	7.227.973.351
Tài sản tài chính khác	180.814.332.469	(800.329.242)	180.014.003.227	180.014.003.227
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	*30.000.000.000*	-	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*
Phải thu cổ tức	*21.001.471.400*	-	*21.001.471.400*	*21.001.471.400*
Khác	*129.812.861.069*	*(800.329.242)*	*129.012.531.827*	*129.012.531.827*
Tiền và các khoản tương đương tiền	458.737.254.396	-	458.737.254.396	458.737.254.396
Tổng cộng	**176.392.046.905.475**	**(880.443.691.852)**	**175.511.603.213.623**	**175.334.156.525.117**

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 *Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính* (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty:

	Giá trị ghi sổ *VND*	*Giá trị hợp lý* *VND*
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	888.663.514.176	888.663.514.176
Nhận ký quỹ đại lý	271.100.937.409	271.100.937.409
Các khoản phải trả khác	22.202.110.152.903	22.202.110.152.903
Tổng cộng	**23.361.874.604.488**	**23.361.874.604.488**
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	892.734.060.388	892.734.060.388
Nhận ký quỹ đại lý	273.939.806.773	273.939.806.773
Các khoản phải trả khác	25.974.209.804.290	25.974.209.804.290
Tổng cộng	**27.140.883.671.451**	**27.140.883.671.451**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tổng Công ty ước tính giá trị hiện tại của các dòng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố (nếu có) tại ngày báo cáo.
- Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- Đối với đánh giá chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

37. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 28 tháng 3 năm 2024.

Bà Vũ Thị Khánh	Ông Nghiêm Văn Hướng	Ông Lê Xuân Nam	Ông Phạm Ngọc Sơn
Người lập	Trưởng phòng Tài chính	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2024